

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 3 Điều 147, Điều 157, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 06/2024/TLST-DS ngày ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Trương Thị D. Địa chỉ theo đơn khởi kiện: Tổ 3, phường X, thành phố B, tỉnh B. Nơi ĐKKHKT: Số nhà 06, tổ 6, phường Đ, tỉnh T. Tạm trú: Thôn P, xã P, tỉnh T.

* *Bị đơn*: Ông Trương Phúc S. Địa chỉ: Số 77, đường Thành Công, tổ 5, phường Đ, thành phố B, tỉnh B. (Nay là Số 77, đường Thành Công, tổ 6, phường Đ, tỉnh T).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ông Trương Phúc H – Sinh năm: 1968. Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh B.

- Ông Trương Phúc D – Sinh năm: 1969.

- Ông Trương Phúc C – Sinh năm: 1972.

Cùng địa chỉ: Tam Trung, xã E, huyện K, tỉnh Đ. (Nay là xã T, tỉnh Đ)

- Ông Trương Phúc T – Sinh năm: 1973. Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện B, tỉnh B (Nay là xã C, tỉnh T).

- Bà Trương Thị P – Sinh năm: 1954. Địa chỉ: Xã S, huyện V, tỉnh Q, Trung Quốc. Người đại diện theo ủy quyền của bà P là bà Trương Thị D.

- Bà Cố Thị N - Sinh năm: 1952. Địa chỉ: Số 77, đường T, tổ 5, phường Đ, thành phố B, tỉnh B. (Nay là Số 77, đường T, tổ 6, phường Đ, tỉnh T).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Nguyên đơn được quyền sử dụng thửa đất số 96, tờ bản đồ số 46 (Nay là thửa 135, tờ bản đồ số 5, diện tích 581,1m² - Bản đồ địa chính thị trấn Phủ Thông năm 2021) đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CD 801134 ngày 31/12/2015 mang tên Trương Phúc S.

- Địa chỉ thửa đất theo GCNQSDĐ đã cấp: Đồng Góc Tre, xã P, huyện B, tỉnh B.

- Địa chỉ hiện nay: Đồng Góc Tre thuộc Phố Đầu Cầu, thị trấn P, huyện B, tỉnh B. (Nay là xã P, tỉnh T)

Nguyên đơn có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp GCN quyền sử dụng đất theo quy định

(Thửa đất được xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/7/2025 có bản trích đo địa chính kèm theo)

2.2. Nguyên đơn không yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ số tiền bị đơn được bồi thường, GPMB về đất đối với các diện tích đất đã bị thu hồi thực hiện dự án Đường nội thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông và Dự án xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao huyện Bạch Thông.

3. Bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 300.000.000^đ (Ba trăm triệu đồng) tương ứng với giá trị phần tài sản nguyên đơn được hưởng là giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 1, đã được UBND thị xã Bắc Kạn (Nay là thành phố Bắc Kạn) cấp GCNQSDĐ số AD 901756 ngày 28/8/2007 mang tên hộ ông Trương Phúc S và bà Cố Thị N. Địa chỉ thửa đất: Tổ 5, phường Đ, thị xã B, tỉnh B. Địa chỉ chính xác hiện nay là: Số nhà 77, đường Võ Nguyên Giáp, tổ 6, phường Đ, thành phố B, tỉnh B (Nay là phường Đ, tỉnh T).

2.4. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với tổng số tiền 26.300.000^đ (Hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Nguyên đơn tự nguyện chịu 13.150.000^đ (Mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ.

Bị đơn tự nguyện chịu 13.150.000^đ (Mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng do đó bị đơn có trách nhiệm trả cho

nguyên đơn 13.150.000^d (*Mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

2.5. Việc thi hành án dân sự đối với số tiền chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.6. Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lý Thị Thúy